

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22-8-2022
V/v: Yêu cầu ly hôn.

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quý Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thị Trà Giang.

2. Bà Huỳnh Thị Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai – Thư ký TAND huyện Đất Đỏ.

- Đại diện VKSND huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tùng Lâm – kiểm sát viên.

Ngày 22-8-2022, tại trụ sở TAND huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2022/TLST-HNGĐ ngày 03-6-2022 về tranh chấp “yêu cầu ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐXX-ST ngày 04-8-2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Tài D, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: khu phố T, thị trấn H, huyện Đất Đỏ.

2. *Bị đơn:* ông Tăng Văn T, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: 18Ô2/22 khu phố T, thị trấn H, huyện Đất Đỏ.

(Bà D và ông T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 22-4-2022 và quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn bà Trần Tài D trình bày: bà D và ông Tăng Văn T tự nguyện chung sống vợ*

chồng vào năm 2000 và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm tính tình không hòa hợp, ông T hay hay kiểm chuyện gây gổ rồi đánh đập vợ con và không quan tâm đến gia đình nên tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân từ cuối năm 2018. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà D yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 người con tên Tăng Tiến Th, sinh ngày 16-11-2002; Tăng Tiến T, sinh ngày 12-6-2004 và Tăng Thị Ngọc Th, sinh ngày 29-7-2009. Sau khi ly hôn bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Th và không yêu cầu ông T cấp dưỡng, còn cháu Th và cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

* *Đối với ông Tăng Văn T vắng mặt tại phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các thủ tục và triệu tập ông T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà D nhưng ông T không đến và cũng không có văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà D và không có yêu cầu phản tố. Tuy nhiên, ngày 09-8-2022 sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử ông T có ý kiến trình bày: Vào năm 2000 ông T chung sống vợ chồng tự nguyện với bà Trần Tài D và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Phước Hải. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại khu phố T, thị trấn P và hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tôn trọng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã. Vợ chồng nhiều lần ngồi lại với nhau để giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Nay vì tình cảm không còn và bà D có yêu cầu ly hôn nên ông T cũng đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Tăng Tiến Th, sinh ngày 16-11-2002; Tăng Tiến T, sinh ngày 12-6-2004 và Tăng Thị Ngọc Th, sinh ngày 29-7-2009. Hiện các con đang ở với bà D và đồng ý để cho bà D nuôi, ông T không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T không yêu cầu giải quyết và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

* *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về tố tụng:

+ Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi tiến hành các hoạt động tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án và xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án.

+ Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

+ Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nhưng có bản khai đồng ý ly hôn và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bà Trần Tài D và ông Tăng Văn T chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ. Nay, bà D yêu cầu ly hôn với ông T nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “yêu cầu ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của ông T tại thị trấn Phước Hải, huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Bà Trần Tài D và ông Tăng Văn T chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn nên hôn nhân này hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà D nhận thấy mâu thuẫn gia đình đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Còn ông T cố tình không đến Tòa án nhưng có ý kiến đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T.

- Về con chung: bà D ông T có 03 người con tên Tăng Tiến Th, sinh ngày 16-11-2002; Tăng Tiến T, sinh ngày 12-6-2004 và Tăng Thị Ngọc Th, sinh ngày 29-7-2009. Quá trình giải quyết vụ án, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Th và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Ông T cũng đồng ý để con cho bà D nuôi và cháu Th cũng có nguyện vọng muốn được ở với bà D nghĩ nên giao cháu Th cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Việc bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện của bà D và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng các cháu Th và T đã trưởng thành nên không xét đến.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà D và ông T khai không có nên không xem xét.

[3] Về án phí: bà D phải chịu án phí theo quy định, ông T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Tài D được ly hôn với ông Tăng Văn T.

2/ Về con chung: bà Trần Tài D được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tăng Thị Ngọc Th, sinh ngày 29-7-2009 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Tăng Tiến Th, sinh ngày 16-11-2002 và Tăng Tiến T, sinh ngày 12-6-2004 đã trưởng thành nên không xét đến.

Sau khi ly hôn, bà D ông T đều có quyền, nghĩa vụ trông nom chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ, cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật HN và GD có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xét đến.

4/ Về án phí: bà Trần Tài D phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 09816 ngày 30-5-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà D đã nộp đủ án phí. Ông T không phải chịu án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT.
- VKSND h Đất Đỏ.
- THA h Đất Đỏ.
- UBND tt Phước Hải.
- Đường sự.
- Lưu Vphòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ.

(Đã ký)

Lê Quý Cường